



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
C34/1 đường 2G, KCN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 84.8.7652464 – 7652465 – 7652466, Fax: 84.8.7653275  
E-mail: info@vietnhat.com - website: www.vietnhat.com

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT NĂM 2013**

#### **I. THÔNG TIN CHUNG:**

##### **1. Thông tin khái quát:**

- Công ty TNHH SX TM XNK Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4102003205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 19/12/2000. Ngày 10/05/2007 đăng ký lần đầu, chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật. Ngày 07/03/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 6, mã số doanh nghiệp: 0302207804.

- Vốn điều lệ : 86.800.000.000 đ (Tám mươi sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.230.710.000 đ (Tám mươi tỷ hai trăm ba mươi triệu bảy trăm mười ngàn đồng).

- Địa chỉ: C34/1 đường số 2G, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TPHCM, Việt Nam.

- Điện thoại: 083.7652466. Fax: 083.7653275

- Website: www.vietnhat.com.

- Mã cổ phiếu: VNH.

##### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- Năm 2002, Việt Nhật bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh xuất khẩu với nhà xưởng 3.500m<sup>2</sup> và 02 dây chuyền sản xuất. Sản phẩm chủ yếu của Công ty trong giai đoạn này là bạch tuộc. Các mặt hàng xuất khẩu chỉ ở dạng nguyên liệu đã qua sơ chế, giá trị xuất khẩu còn thấp.

- Năm 2007, Việt Nhật mở rộng chế biến nhiều loại thủy hải sản như tôm, mực, cá, ghẹ, nghêu... và cũng chuyển dần sang sản xuất các sản phẩm đã chế biến, có giá trị gia tăng cao hơn. Hiện nay, Việt Nhật đã có danh mục sản phẩm chế biến lên tới gần 100 mặt hàng và phục vụ hoàn toàn cho thị trường xuất khẩu.

- Tháng 05/2007, để phát triển hoạt động kinh doanh cũng như nâng cao công tác quản lý và sản xuất, Việt Nhật tiến hành đăng ký chuyển đổi hình thức kinh doanh từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng. Sau đó, Công ty huy động thêm vốn từ các cổ đông, đổi tên mới là Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và đăng ký vốn điều lệ mới là 86,8 tỷ đồng.

- Ngày 08/04/2010, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật (Việt Nhật) chính thức niêm yết 8.023.071 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) theo Quyết định niêm yết số 62/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc SGDCK TP.HCM cấp ngày 02/04/2010 với một số thông tin như sau:

- Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông**
- Mã chứng khoán: **VNH**
- Mã ISIN: **VN000000VNH8**
- Mệnh giá cổ phiếu: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng);
- Số lượng cổ phiếu: **8.023.071 cổ phiếu** (Tám triệu không trăm hai mươi ba nghìn không trăm bảy mươi một cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: **80.230.710.000 đồng** (Tám mươi tỷ hai trăm ba mươi triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

- Ngày 22/06/2010, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật chính thức đưa vào hoạt động Công ty TNHH Một Thành Viên Đồ Hộp Phú Nhật:

- Trụ sở chính: Ấp 10, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100790106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 27 tháng 01 năm 2010.
- Vốn điều lệ hiện tại : 50 tỷ đồng
- Ngành nghề kinh doanh :
  - + Sản xuất thực phẩm đóng hộp.
  - + Kinh doanh Thực phẩm đóng hộp.
  - + Sản xuất chế biến thủy hải sản và thực phẩm.
  - + Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu.
  - + Dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa.

- Ngày 29/03/2013 Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật ký hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của công ty tọa lạc tại địa chỉ C34/1 đường 2G Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, Bình Chánh, TPHCM.



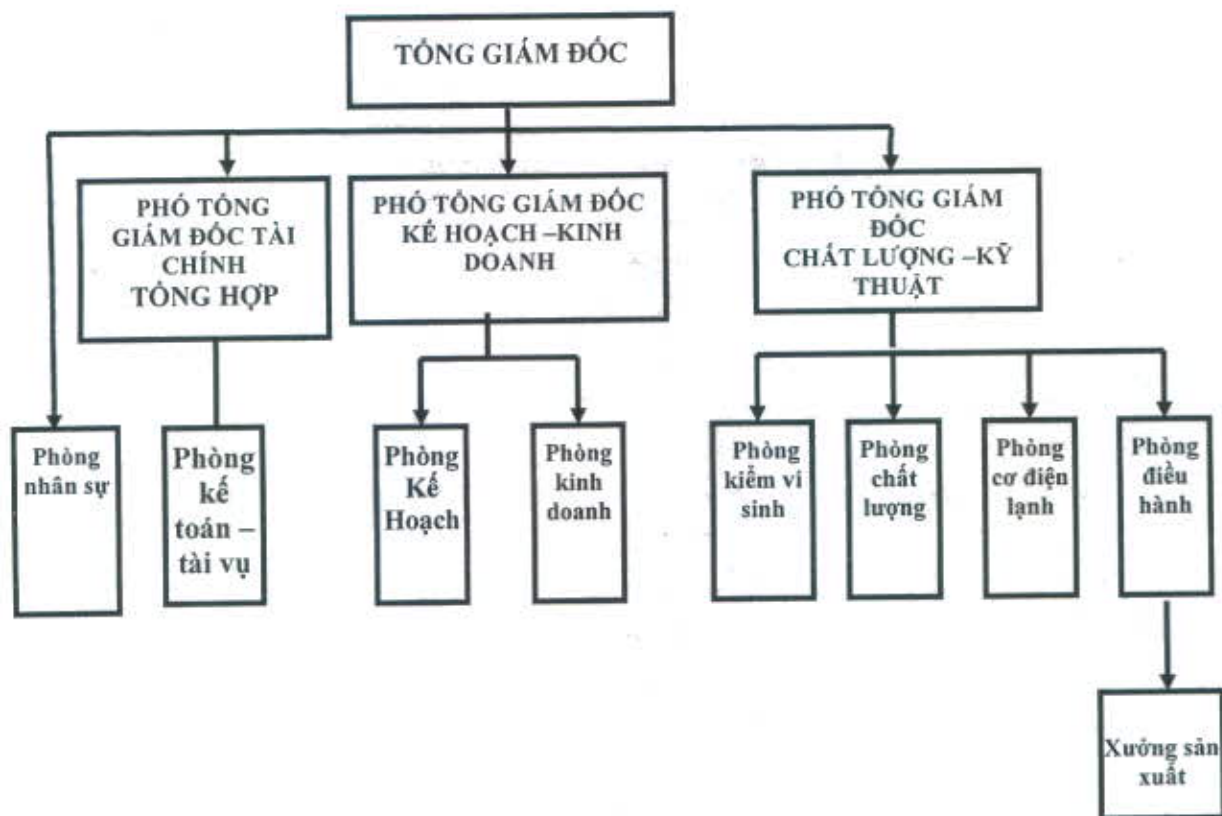
- Ngày 01/11/2013 Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật đã thông qua Đại hội cổ đông bất thường, thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật thoái vốn khỏi công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật sẽ hoàn trả vốn cho công ty Việt Nhật trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2015 và công ty Phú Nhật sẽ không còn là công ty con của công ty Việt Nhật.
- Ngày 25/11/2013 Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật đã hoàn tất việc chuyển nhượng. Kể từ đây, công ty Việt Nhật sẽ chuyển hướng sang hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

Các lĩnh vực kinh doanh được cấp phép (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/03/2013) của công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật tại địa chỉ kinh doanh: C34/1 đường số 2G, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TPHCM, Việt Nam bao gồm:

- Sản xuất hàng hóa thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Sản xuất hàng hóa nông - lâm sản .
- Sản xuất, mua bán bao bì (không in, tráng bao bì kim loại tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ( Chi tiết : Dịch vụ giao nhận hàng hóa )
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa ( chi tiết : Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa )
- Bán buôn đồ uống
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ( Chi tiết : mua bán hàng hóa nông-lâm sản )
- Bán buôn thực phẩm ( Chi tiết : mua bán hàng hóa nông-lâm-thủy hải sản và thực phẩm chế biến )

### **4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**



• **Tổng giám đốc điều hành:** do Hội đồng quản trị bầu ra thông qua Đại hội đồng cổ đông. Chịu trách nhiệm điều hành quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng mà Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng quản trị đã thông qua.

• **Phó tổng giám đốc:** do Tổng Giám đốc bầu ra, điều hành những công việc đã được Tổng giám đốc giao. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc điều hành về lĩnh vực được phân công.

• **Các phòng ban:** Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình theo đúng chức năng giúp quản lý và thực hiện định hướng, mục tiêu của công ty.

- Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật:

Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật:

- Trụ sở chính: Ấp 10, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100790106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 27 tháng 01 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/12/2012.
- Vốn điều lệ hiện tại : 50 tỷ đồng ( tăng từ 36 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng năm 2012).
- Ngành nghề kinh doanh (sau thay đổi):



- + Sản xuất thực phẩm đóng hộp.
- + Sản xuất chế biến thủy hải sản và thực phẩm.
- + Sản xuất và kinh doanh đồ uống và rượu đóng chai.
- + Kinh doanh thực phẩm đóng hộp, thương mại, xuất nhập khẩu.
- + Dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa.

### **5. Định hướng phát triển:**

Trong năm 2014 được dự báo là năm mà nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng còn nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Công ty Việt Nhật định hướng phát triển lâu dài nhằm đương đầu vượt qua khó khăn, thử thách:

- Tiếp tục duy trì và phát triển thị phần ở các thị trường truyền thống : Nhật Bản, Hàn Quốc, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu cá hộp sang A Rập, Hồng Kông, Đài Loan, Tunisia....
- Chuyển hướng, tập trung đẩy mạnh lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, thương mại nông - lâm - thủy hải sản và thực phẩm chế biến.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng công tác quản lý.
- Sử dụng nguồn vốn lưu động hợp lý, hiệu quả, giảm lãi vay ngân hàng, giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu, cắt giảm đến mức tối thiểu những chi phí không hợp lý nhằm đạt kết quả kinh doanh cao.

### **6. Các rủi ro:**

Mỗi thành công cũng như thất bại, mỗi khó khăn, thử thách trải qua trong năm 2013 đúc kết thành bài học kinh nghiệm quý báu giúp công ty ngăn ngừa mọi rủi ro trong tương lai:

- Đảm bảo đủ nguồn vốn lưu động sẵn có sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh (khi công ty không thể tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng do thắt chặt tín dụng, tăng lãi suất cho vay), không để tình trạng giao hàng trễ.
- Tìm hiểu kỹ thị trường, khách hàng xuất khẩu nhất là đối với thị trường, khách hàng mới.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Năm 2013 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 37.100.441.361 đ. Giảm so với năm 2012 là : 40.980.236.626 đ. Do tháng 04 năm 2013 công ty Việt Nhật thực hiện bàn giao cho bên nhận chuyển nhượng nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất nên công ty không còn sản xuất, doanh thu xuất khẩu giảm trong khi

công ty vẫn còn tiếp tục gánh chịu những chi phí như lãi vay ngân hàng, điện sử dụng cho việc bảo quản hàng tồn kho trong thời gian chờ bán. Chính vì vậy giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn còn khá cao. Dẫn đến lỗ hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, kết quả việc chuyển nhượng của công ty Công ty Việt Nhật có lãi. dẫn đến kết quả kinh doanh trước thuế đạt: 8.087.460.810 đ

So với năm 2012:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013: 37.100.441.361 đ, so với năm 2012 là: 78.080.677.987 đ, giảm : 40.980.236.626 đ đ.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013: 8.087.460.810 đ, so với năm 2012: (16.689.069.807) đ, tăng 24.776.530.617 đ .
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013: 5.928.949.299 đ, so với năm 2012: (12.516.802.355) đ, tăng 18.445.751.654 đ.

#### THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TIÊU THỤ SẢN LƯỢNG NĂM 2013 :

##### Sản xuất kinh doanh

| Sản phẩm                   | Đơn vị tính | Thực hiện Năm 2013 (riêng công ty Việt Nhật) | Kế hoạch Năm 2013 (hợp nhất) | Thực hiện so với KH (%) |
|----------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Hàng Đông Lạnh và đóng hộp | tấn         | 682                                          | 1.500                        | 46                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>Tấn</b>  | <b>682</b>                                   | <b>1.500</b>                 |                         |

#### THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2013

##### Sản xuất kinh doanh

| Sản phẩm                   | Đơn vị tính | Thực hiện Năm 2013 (riêng công ty Việt Nhật) | Kế hoạch Năm 2013 (hợp nhất) | Thực hiện so với KH (%) |
|----------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Hàng Đông Lạnh và đóng hộp | VNĐ         | 37.100.441.361                               | 80.000.000.000               | 45                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>VNĐ</b>  | <b>37.100.441.361</b>                        | <b>80.000.000.000</b>        |                         |

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CHIA CỔ TỨC NĂM 2013

| CHỈ TIÊU           | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>Năm 2013<br>(riêng<br>công ty<br>Việt Nhật) | Kế hoạch<br>Năm 2013<br>(hợp<br>nhất) | Thực hiện so<br>với KH (%) |
|--------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng     | 5.929                                                    | 4.000                                 | 148.23                     |
| Chia cổ tức        | %              | -                                                        | 5                                     | -                          |

2. Tổ chức và nhân sự:

**2.1 Ban Tổng Giám Đốc**

- Ông Nguyễn Văn Nhựt – Tổng Giám đốc (xem phần trên)
- Bà Nguyễn Thị Diệu Hương – Phó Tổng Giám đốc (xem phần trên)
- Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm – Phó Tổng Giám đốc (xem phần trên).
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy – Phó Tổng Giám đốc.

**2.1.1 Ông Nguyễn Văn Nhựt:**

- > Họ và tên : Nguyễn Văn Nhựt
- > Số CMND : 024804114
- > Giới tính : Nam
- > Ngày tháng năm sinh : 1958
- > Nơi sinh : Long An
- > Quốc tịch : Việt Nam
- > Dân tộc : Kinh
- > Quê quán : Long An
- > Địa chỉ thường trú : 149X/23 Tô Hiến Thành, F. 13, Q. 10, TP. HCM
- > Số điện thoại liên lạc : (08) 3.7653.276
- > Trình độ văn hóa : 12/12
- > Trình độ chuyên môn: Trung cấp Quản lý Kinh tế



- > Quá trình công tác :
  - 1983 – 2002 : Giám đốc Công ty Thủy sản Cần Giuộc
  - 2002 – 2007 : Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Việt Nhật.
  - 2007 – nay : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật.
  - 2008– nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
- > Chức vụ hiện nay: **Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật**
- > Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có
- > Số lượng cổ phần nắm giữ đến 31/12/2013: 2.052.299 cổ phần
- > Số cổ phần của những người có liên quan:
 

|                    |         |                 |
|--------------------|---------|-----------------|
| ◆ Trần Thị Thúy    | Vợ      | 499.500 cổ phần |
| ◆ Nguyễn Văn Triển | Con     | 505.050 cổ phần |
| ◆ Nguyễn Văn Báu   | Em ruột | 0 cổ phần       |
- > Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- > Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- > Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- > Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- > Hành vi vi phạm pháp luật: không có

#### **2.1.2 Bà Nguyễn Thị Diệu Hương :**

- > Họ và tên : Nguyễn Thị Diệu Hương
- > Số CMND : 024809354
- > Giới tính : Nữ
- > Ngày tháng năm sinh : 1969
- > Nơi sinh : Pleiku
- > Quốc tịch : Việt Nam
- > Dân tộc : Kinh
- > Quê quán : Quảng Nam – Đà Nẵng



- Địa chỉ thường trú : 217 Chung cư Nhiều Lộc A – Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Số điện thoại liên lạc : (08) 3.7653.276
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Thủy sản (ĐH Nông Lâm)  
 Chứng chỉ Quản lý Chất lượng HACCP do NAFIQAD cấp  
 Chứng chỉ Quản lý Chất lượng ISO do Trung tâm QUATEST 3 cấp
- Quá trình công tác :
  - 1993 – 2002 : Phó phòng KCS Công ty Cổ phần Thủy sản số 1
  - 2002 – 2005 : Phó Quản Đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Việt Nhật.
  - 2005 – 2007 : Phó Giám Đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Việt Nhật.
  - 2007 – 13/08/2013 : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật.
  - 2008 – 10/03/2014 : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
- Chức vụ hiện nay: **đã nghỉ việc**
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ: 22.860 cổ phần
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHĐCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

### 2.1.3 Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm :

- Họ và tên : Nguyễn Thị Hồng Gấm

- Số CMND : 301049517
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 17/06/1982
- Nơi sinh : Long An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Long An
- Địa chỉ thường trú : Ấp 2, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Số điện thoại liên lạc : (08) 3.7653.276
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn:
  - + Cử nhân Đại học Kinh Tế (chuyên ngành Kế Toán Kiểm Toán).
  - + Chứng chỉ Kế toán trưởng.
  - + Chứng chỉ Quản trị công ty cho các công ty Cổ phần Đại chúng.
- Quá trình công tác :
  - + 2004 – 2007 : Nhân viên kế toán Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Việt Nhật.
  - + 2007 – 2008 : Nhân viên kế toán công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật
  - + 2008 – 2010 : Phó phòng kế toán Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật.
  - + 2010 – 14/08/2013 : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật.
- Chức vụ hiện nay: **đã nghỉ việc**
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
- Số lượng cổ phần nắm giữ đến 31/12/2013: 9 cổ phần
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có



- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức nhiệm ý: không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

**2.1.4 Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy:**

- Họ và Tên : Nguyễn Thị Thanh Thúy
- Số CMND : 191509316
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 26 / 8 / 1981
- Nơi sinh : TT- Huế
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : TT – Huế
- Địa chỉ thường trú : Xóm III, Kế Sung, Phú Diên, Phú Vang, TT- Huế
- Số điện thoại liên lạc : ( 08 ) 3 765 2466
- Trình độ học vấn : 12 / 12
- Trình độ chuyên môn :
  - + Kỹ sư Công nghệ Chế biến Thủy sản
  - + Chứng chỉ quản trị công ty cho các công ty Cổ phần Đại chúng
- Quá trình công tác :
  - + 2006 – 2010 : Nhân viên kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
  - + 2010 – tháng 8 năm 2011: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh Doanh Công ty TNHH MTV Đồ hộp Phú Nhật.
  - + Tháng 8 năm 2011 – tháng 01 năm 2012 : Giám đốc kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật.
  - + Tháng 01 năm 2012– tháng 05 năm 2012: Giám đốc Kế hoạch Kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật.
  - + Tháng 05 năm 2012 đến 14/08/2013: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật.
  - + Chức vụ hiện nay : **đã nghỉ việc**
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có.

- Số cổ phần của những người có liên quan : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết : không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

## 2.2 Kế toán trưởng:

- Họ và tên : Trần Công Thơ
- Số CMND : 024873240
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 01/12/1952
- Nơi sinh : Xã đông sơn, Huyện Đông Hưng, T.Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã đông sơn, Huyện Đông Hưng, T.Thái Bình
- Địa chỉ thường trú : 168, Đường số 2, P.Bình Hưng hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc : 01672509245
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Kế toán do Trường Đại học tài chính kế toán cấp.  
 Chứng chỉ Giám đốc tài chính do Viện Kế toán quản trị doanh nghiệp cấp  
 Chứng chỉ Quản lý Chất lượng ISO 9001:2000 do Trung tâm QUATEST 3 cấp
- Quá trình công tác :
  - 1982 - 2000 : Phó phòng kế toán Công ty Than Cao Sơn
  - 2001 – đến nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật.
- Chức vụ hiện nay: **Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật**



- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ: 11.100 cổ phần
- Số cổ phần của những người có liên quan:
  - ◆ Trần Công Thành: Con 04 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: tiền lương do Tổng Giám đốc quyết định.
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

### **2.3 Những thay đổi trong Ban điều hành:**

Đến 14/08/2013 ba phó tổng Giám Đốc nghỉ việc.

### **2.4 Số lượng cán bộ, nhân viên, các chính sách đối với người lao động:**

- Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân đến tháng 04 năm 2013: 200 người.
- Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân đến hiện tại: 10 người.
- Thu nhập bình quân: 4.500.000 đồng/tháng
- Công ty có trợ cấp thăm hỏi ốm đau, thai sản, Bảo hiểm Xã Hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp...

### **3. Tình hình đầu tư vào công ty liên kết:**

- Tỷ lệ vốn góp của Việt Nhật vào Công ty TNHH MTV Đồ hộp Phú Nhật đến 31/10/2013 là 48%.
- Đến 01/11/2013 công ty Việt Nhật thoái vốn khỏi công ty Công ty TNHH MTV Đồ hộp Phú Nhật.

### **4. Tình hình tài chính:**

#### **a/ Tình hình tài chính:**

| Chỉ tiêu             | Đơn vị     | Năm 2012 | Năm 2013 | % tăng giảm |
|----------------------|------------|----------|----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | Triệu đồng | 162.779  | 139.893  | -14,06      |
| Doanh thu thuần      | Triệu      | 78.081   | 37.100   | -52,48      |

|                                   |               |         |         |         |
|-----------------------------------|---------------|---------|---------|---------|
|                                   | đồng          |         |         |         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Triệu<br>đồng | -16.562 | -38.362 | -131,62 |
| Lợi nhuận khác                    | Triệu<br>đồng | -127    | 46.449  | +36.674 |
| Lợi nhuận trước thuế              | Triệu<br>đồng | -16.689 | 8.087   | +148,46 |
| Lợi nhuận sau thuế                | Triệu<br>đồng | -12.517 | 5.929   | +147,37 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | đồng          | -1.560  | 739     | +147,37 |

**b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

| Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị        | Năm 2012 | Năm 2013 | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|----------|---------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                      | <b>Đơn vị</b> |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn                               | Lần           | 1,14     | 1,48     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br><u>TSLĐ-Hàng tồn kho</u><br>Nợ ngắn hạn           | Lần           | 0,62     | 1,42     |         |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                               | <b>Đơn vị</b> |          |          |         |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản                                                        | Lần           | 0,53     | 0,41     |         |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu                                                      | Lần           | 1,23     | 0,70     |         |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                       | <b>Đơn vị</b> |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:<br><u>Giá vốn hàng bán</u><br>Hàng tồn kho bình quân | Lần           | 1,75     | 16,1     |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                                                 | Lần           | 0,48     | 0,27     |         |



| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:                     |   |        |        |  |
|-------------------------------------------------------|---|--------|--------|--|
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần            | % | -16    | 15,98  |  |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu             | % | -16,36 | 7,19   |  |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản               | % | -7,69  | 4,24   |  |
| + Hệ số từ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DT thuần | % | -21,21 | -103,4 |  |

\* Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2013 của năm báo cáo

- Vốn chủ sở hữu: 76.502.810.695 đồng

- Vốn cổ đông: 80.230.710.000 đồng

Trong đó: + Vốn góp của 3 cổ đông sáng lập 30.568.490.000 đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác 49.662.220.000 đồng

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

+ Cổ phiếu thường 8.023.071

+ Cổ phiếu ưu đãi: không có

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

+ Cổ phiếu phổ thông 8.023.071

+ Cổ phiếu ưu đãi: không có

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

- Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn:

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a/ **Cổ phần:** Tổng số cổ phần hiện đang lưu hành là 8.023.071 cổ phần. Trong đó tự do chuyển nhượng là 8.023.071 cổ phần,

b/ **Cơ cấu cổ đông:**

- *Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên cổ phần hiện đang lưu hành:*

| STT | HỌ VÀ TÊN       | CHỨC VỤ       | Số Lượng cổ phần | TỶ LỆ (%) |
|-----|-----------------|---------------|------------------|-----------|
| 1   | Nguyễn Văn Nhựt | Chủ tịch HĐQT | 2 052 299        | 25,58     |

|                   |                  |                   |                  |              |
|-------------------|------------------|-------------------|------------------|--------------|
| 2                 | Nguyễn Văn Triển | Cổ đông sáng lập  | 505 050          | 6,29         |
| 3                 | Trần Thị Thúy    | Phó Chủ tịch HĐQT | 499 500          | 6,23         |
| <b>Tổng Cộng:</b> |                  |                   | <b>3 056 849</b> | <b>38,10</b> |

Còn lại cổ đông sở hữu dưới 5% cổ phần hiện đang lưu hành chiếm tỷ lệ 61,90% tương ứng sở hữu 4.966.222 cổ phần.

- *Cổ đông nước ngoài:*

| Stt               | Tên cổ đông                | Năm sinh | Địa chỉ                                                     | Số cổ phần   | Tỷ lệ         |
|-------------------|----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| 1                 | CHENG, HSIANG - CHUNG      |          | No.93, LANE 539, BO-AI Rd., FONGSHAN CITY, KAOHSIUNG COUNTY | 590          | 0.0074        |
| 2                 | FUKUSHIMA NOBUO            |          | 758-10 Shimomiyata Hasechou Miura-shi Kanagawa 112          | 9440         | 0.1177        |
| 3                 | LIN CHIN YUAN              |          | P.B1604 SO 91 NGUYEN CHI THANH, HA NOI                      | 30150        | 0.3758        |
| 4                 | Tamura Masatoshi           |          | 675/33A1 Trần Xuân Soạn, Q.7, Tp.HCM                        | 2220         | 0.0277        |
| 5                 | Wataru Miyazawa            |          | 6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan        | 200          | 0.0025        |
| 6                 | Yutaka Noda                |          | 993-5 Koyurugi Samukawamachi Kozagun Kanagawaken Japan      | 100          | 0.0012        |
| 7                 | NEW-S SECURITIES CO., LTD. |          | EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO      | 1000         | 0.0125        |
| 8                 | SBI SECURITIES CO.,LTD.    |          | 6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN               | 300          | 0.0037        |
| <b>TỔNG CỘNG:</b> |                            |          |                                                             | <b>44000</b> | <b>0.5485</b> |

Còn lại cổ đông trong nước chiếm tỷ lệ 99,4515% tương ứng sở hữu 7.979.071 cổ phần.

- *Cổ đông tổ chức :*

| Stt              | Tên cổ đông                | Năm sinh | Địa chỉ                                                | Số cổ phần   | Tỷ lệ           |
|------------------|----------------------------|----------|--------------------------------------------------------|--------------|-----------------|
| 1                | NEW-S SECURITIES CO., LTD. |          | EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO | 1000         | 0.0125          |
| 2                | SBI SECURITIES CO.,LTD.    |          | 6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN          | 300          | 0.0037          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                            |          |                                                        | <b>1.300</b> | <b>0.0162 %</b> |

### III. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 :



| STT | Chỉ tiêu             | Năm 2012         | Năm 2013        |
|-----|----------------------|------------------|-----------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản | 162.778.823.015  | 139.893.357.287 |
| 2   | Doanh thu thuần      | 78.080.677.987   | 37.100.441.361  |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | (16.689.069.807) | 8.087.460.810   |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế   | (12.516.802.355) | 5.928.949.299   |
| 5   | Tỷ lệ chia cổ tức    | (1.560)          | 739             |

- Đánh giá :

Nhìn lại năm 2013, chúng ta thấy rằng từ quý III năm 2013, những tín hiệu khả quan đã bắt đầu xuất hiện trong tổng quan toàn ngành kinh tế Việt Nam. Kết thúc năm 2013 có nhiều ghi nhận tích cực về các chỉ số kinh tế vĩ mô như lạm phát được kiểm chế, chỉ số giá tăng thấp, chính sách lãi suất được điều chỉnh theo hướng giảm dần, .... Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2013 cũng đạt 6,7 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên sự gia tăng này phần lớn nhờ vào “đòn bẩy” từ XK tôm. Do năm 2013, Thái Lan - nguồn cung tôm chiếm đến 12,5% tổng sản lượng tôm thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hội chứng tôm chết sớm (EMS) nên sản lượng tôm của nước này ước giảm 50% so với sản lượng 500.000 tấn năm 2012. Sự thiếu hụt từ Thái Lan đã đẩy giá tôm thế giới liên tục tăng cao. Nhờ đó, tôm của Việt Nam đã bù đắp được sản lượng tôm bị sụt giảm, đưa Việt Nam trở thành nước đứng thứ 3 thế giới về sản lượng tôm. Cụ thể, giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2013 đã đạt mốc 2,5 tỷ USD, tăng tới hơn 33% so với năm 2012 và vươn lên chiếm tới 44% giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Năm 2013 cũng là năm có 60.737 doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể hoặc ngừng hoạt động, tăng 11,9% so với năm trước. Trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản, không ít những doanh nghiệp “lùng lẫy” một thời của thủy sản Việt Nam phải hoạt động cầm chừng hay đóng cửa, thậm chí nhiều doanh nghiệp “còn xác nhưng mất hồn”... Mặc dù lãi suất ngân hàng cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp được điều chỉnh giảm mạnh xuống dưới 10%, nhưng do tình trạng nợ xấu chưa được cải thiện, ngân hàng hạn chế rủi ro cho vay, nên vốn không thể đến tay doanh nghiệp đang thực sự cần, đặc biệt những doanh nghiệp đang gặp khó khăn thì việc chạm đến nguồn vốn vẫn còn là một chuyện xa vời.

Bên cạnh đó, trong năm 2013 các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản tiếp tục đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguyên liệu do công tác quy hoạch, nuôi trồng còn manh mún và thiếu kiểm soát. Không chỉ có vậy, các doanh nghiệp còn phải đối mặt với sự cạnh tranh không lành mạnh từ các thương lái nước ngoài, khi họ trực tiếp đến các cảng cá thu mua nguyên liệu mà hoàn toàn không chịu thuế. Điều này khiến các doanh nghiệp vừa phải cạnh tranh nhau về đầu ra sản phẩm, vừa phải cạnh tranh tìm nguồn nguyên liệu.

Khó khăn nối tiếp từ những năm trước và chồng chất trong năm qua nên mặc dù đã có nhiều cố gắng và nỗ lực nhưng Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật chúng ta đã đi qua năm 2013 không mấy dễ dàng. Thiếu vốn sản xuất, thiếu nguyên liệu, khả năng cạnh tranh yếu hơn về giá về nguyên liệu về khả năng cung cấp đã khiến công ty chúng ta phải hoạt động cầm chừng trong năm 2013 để thực hiện việc tái cơ cấu và tìm những hướng đi mới trong thời gian tới nhằm đưa công ty ra khỏi tình trạng khó khăn hiện nay. Đó là lý do doanh thu năm 2013 Công ty chỉ đạt 37 tỷ đồng, giảm hơn 50% so với cùng kỳ năm ngoái và HĐQT tiến hành xin ý kiến cổ đông để thoái toàn bộ vốn khỏi công ty Đồ Hộp Phú Nhật, đồng thời chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị cho đơn vị khác để chuẩn bị cho việc tái cơ cấu và chuyển đổi ngành nghề kinh doanh trong thời gian tới.



Bên cạnh những khó khăn trong năm 2013 Công ty cũng đã đạt được một số thành công nhỏ trong bối cảnh kinh tế toàn cầu. Giảm thiểu tối đa phí tổn không cần thiết cho quá trình phát triển hoàn thiện công ty. Kịp thời nắm bắt xu hướng chuyển đổi nhiều loại hình kinh doanh thương mại để nâng doanh thu của công ty. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn mà công ty không thể kịp thời khắc phục nhanh do đó doanh thu vẫn không tăng trưởng nhiều so với năm 2012.

## **2. Tình Hình Tài Chính**

### **a. Tình hình tài sản:**

Năm 2013 công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi: (1.431.772.975) đ,

Công ty bán hàng kém phẩm chất, hàng tồn kho, các hàng là đầu thừa, đuôi thẹo dư ra sau khi sản xuất xong các đơn hàng, do các hàng này là thành phẩm vụn, không đúng size cỡ nên không xuất khẩu được.

Vào ngày 01/11/2013, công ty Việt Nhật đã thoái vốn đầu tư tại công ty con (công ty Phú Nhật) nên trong báo cáo tài chính năm 2013 tổng tài sản của công ty Việt Nhật loại trừ phần tài sản của công ty Phú Nhật ra.

Vì vậy, tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2013 còn: 162.778.823.015 đ.

### **b. Tình hình nợ phải trả:**

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2013 là : 57.461.597.293 đ. Trong đó:

- Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng là: 40.476.722.557 đ. Các khoản vay trong năm 2013 chịu lãi suất cao, từ 12%/năm đến 15%/năm đối với các khoản vay VND và từ 6,5%/năm đến 9,8%/năm đối với các khoản vay USD.

- Phải trả người bán là: 6.655.113.966 đ. Đây là số phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường.

- Người mua trả trước tiền: 685.857.097 đ. Đây là khoản tiền khách hàng đặt cọc trước khi mua hàng.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 1.811.115.298 đ.

- Phải trả người lao động: 46.636.552 đ.

- Chi phí phải trả: 1.052.360.915 đ.

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (bảo hiểm, tiền phí gia công trả cho công ty Phú Nhật): 6.733.790.908 đ.

### **3. Những Cải Tiến Về Cơ Cấu Tổ Chức, Chính Sách, Quản Lý:**

#### **3.1/ Về tiếp thị và bán hàng:**

- Cắt giảm những hoạt động tiếp thị tốn kém chi phí, không mang lại hiệu quả.
- Cắt giảm những dòng sản phẩm không còn hiệu quả cao trong thời kỳ kinh tế khó khăn.

#### **3.2/ Thị trường và khách hàng:**

- Duy trì quan hệ hợp tác với các khách hàng chiến lược của công ty ở các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Ai Cập, Tunisia...
- Mở rộng và thiết lập được quan hệ hợp tác với các khách hàng mới và ở các thị trường mới như: Angola, Đài Loan, Libya.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu các mặt hàng mang lại hiệu quả cao hơn như Cá Đóng Hộp, nông sản.

#### **3.3/ Về chất lượng sản phẩm:**

- Duy trì quản lý tốt chất lượng sản phẩm.
- Tập trung vào những sản phẩm xuất khẩu trước đây là thế mạnh của công ty.

#### **3.4/ Về tổ chức nhân sự:**

- Cắt giảm nhân sự gián tiếp nhằm giảm chi phí
- Cơ cấu lại bộ máy quản lý và lực lượng nhân sự tinh giản, hiệu quả.

#### **3.5/ Về kế toán tài chính:**

- Rà soát và cắt giảm các loại chi phí không cần thiết, thực hành tiết kiệm để giảm giá thành các sản phẩm đầu ra. Giải quyết hàng tồn kho.

### **4. Kế Hoạch Phát Triển Trong Tương Lai :**

- Thực hiện đầy đủ Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông, các chủ trương, chiến lược và kế hoạch của Hội Đồng Quản Trị.
- Phát triển lĩnh vực kinh doanh thương mại đa dạng các mặt hàng. Nhưng cần chú trọng hơn vào những mặt hàng mà công ty đã có sẵn lợi thế về thị trường, khách hàng như : cá đóng hộp, thủy sản đông lạnh, nông sản. Tùy theo tình hình thực tế, có thể thực hiện hoạt động sản xuất gia công để nâng



cao năng lực cạnh tranh về giá cả, nhưng giảm được các chi phí quản lý thường ngày.

- Duy trì và phát triển thị phần ở các thị trường truyền thống đồng thời mở rộng thêm nhiều thị trường mới.
- Xúc tiến quá trình hợp tác với đối tác Nhật Bản để nhanh chóng hợp tác đầu tư xây dựng xí nghiệp sản xuất bột nôm tại KCN Phú An Thạnh – Long An.

- Kêu gọi sự đồng tâm, hiệp lực và sự nỗ lực hết sức của toàn thể cán bộ công nhân viên công ty để khắc phục những khó khăn hiện tại và đạt được các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2014 như sau :

| STT | CHỈ TIÊU           | ĐVT | KẾ HOẠCH 2014  |
|-----|--------------------|-----|----------------|
| 1   | Tổng doanh thu     | VNĐ | 80.000.000.000 |
| 2   | Tổng sản lượng     | Tấn | 1.500.000      |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế | VNĐ | 6.000.000.000  |
| 4   | Tỷ lệ chia cổ tức  | %   | 7              |

#### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

##### 1. Đánh giá của Hội Đồng Quản Trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Năm 2013 nhiều doanh nghiệp thủy sản giảm công suất, ngừng hoạt động, đóng cửa hoặc phá sản, các doanh nghiệp còn lại hoạt động khá vất vả và trong bối cảnh kinh tế vô cùng khó khăn vì lãi suất ngân hàng quá cao vượt quá khả năng lợi nhuận sản xuất kinh doanh ở thời gian dài, vì chính sách siết chặt tín dụng, ngân hàng giảm hạn mức nên doanh nghiệp không còn đủ nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vì chi phí đầu vào ( điện, nước, nhân công, bao bì, cước vận chuyển, phí kiểm dịch,...) tăng cao trong khi giá bán đầu ra không thể tăng tương ứng.

- Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, chế biến và xuất khẩu thủy sản, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật đã không thể tránh khỏi những hệ lụy của tình hình kinh tế như trên. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty đã không đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra xuất phát từ những thuận lợi và khó khăn như sau

##### a. Thuận lợi :

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên đầy tâm huyết không ngại khó khăn, thách thức luôn đồng hành và gắn bó với Công ty.

##### b. Khó khăn :

- Ngân hàng siết chặt tín dụng, giảm hạn mức, công ty không đủ vốn xoay sở cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giao hàng trễ hạn, khách hàng từ chối nhận hàng, phải giảm giá bán dẫn đến thua lỗ.
- Bị ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn, nhiều doanh nghiệp cùng ngành phá sản, ngừng hoạt động, đóng cửa hoặc mất khả năng thanh toán, nhiều ngân hàng tìm cách rút vốn hoặc ngần ngại giao dịch với Công ty, ngay cả thương lái cũng ngại bán nguyên liệu cho nhà máy, khó khăn lại chồng chất lên khó khăn.
- Lãi suất ngân hàng, chi phí đầu vào (điện, nước, nhân công, cước vận chuyển...) quá cao, trong khi giá bán đầu ra không thể tăng theo, hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn trở ngại và không có hiệu quả.
- Giải quyết hàng tồn kho lâu ngày, giá rẻ dẫn đến những khoản lỗ lớn.

Có thể nói, trong năm 2013 Công ty gặp ít thuận lợi, nhưng nhiều khó khăn nên hoạt động sản xuất kinh doanh không đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Mặc dù, doanh thu năm 2013 giảm 110,46% so với năm 2012 nhưng phát sinh doanh thu từ chuyển nhượng, nên kết quả kinh doanh năm 2013 đạt lợi nhuận trước thuế là 8.087.460.810 đ.

## **2. Đánh giá của Hội Đồng Quản Trị Về Hoạt Động của Ban Tổng Giám Đốc Công Ty.**

Hội Đồng Quản Trị thường xuyên chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và có đánh giá như sau :

- Ban Tổng Giám Đốc đã thực hiện đầy đủ Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, các chủ trương, chiến lược và kế hoạch của Hội Đồng Quản Trị đề ra.
- Chủ động, linh hoạt và nhạy bén trong công tác tổ chức và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thường ngày.
- Kịp thời báo cáo với Hội Đồng Quản Trị những khó khăn, vướng mắc để cùng trao đổi, thảo luận và tìm ra hướng khắc phục, giải quyết sớm nhất.
- Luôn rà soát và cắt giảm các chi phí không cần thiết trong tình hình kinh tế khó khăn.



- Dự báo chính xác và phản ứng kịp thời với những khó khăn ở thị trường đầu ra, từ đó không ngừng triển khai việc mở rộng thị trường, khách hàng, cơ cấu lại các dòng sản phẩm, tập trung vào những sản phẩm thế mạnh của công ty để duy trì nguồn khách hàng và đảm bảo đầu ra ổn định.
- Gặp vướng mắc về vấn đề tài chính nên đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không đáp ứng kịp đơn hàng, giao hàng trễ hạn nên không đạt được các kế hoạch chi tiêu đã đề ra.

### 3. Các Kế Hoạch, Định Hướng Của Hội Đồng Quản Trị:

- Mở rộng hướng kinh doanh thương mại an toàn và hiệu quả. Kinh doanh thương mại đa dạng hóa ngành hàng bao gồm mua bán nông – lâm – thủy – hải sản và thực phẩm chế biến.
- Định hướng duy trì tốt quan hệ hợp tác với các khách hàng truyền thống, khách hàng hiện hữu và khách hàng tiềm năng của Công ty. Không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Định hướng Ban Điều Hành Công ty không ngừng học hỏi, nghiên cứu các sản phẩm mới phù hợp với thị trường, thị hiếu tiêu dùng, điều kiện kinh tế và mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.
- Định hướng giảm thiểu các chi phí trong mọi hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần gia tăng doanh thu và lợi nhuận.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

### 1. Hội Đồng Quản Trị:

#### a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:

| Stt | Họ và tên        | Chức vụ         | Số lượng cổ phần sở hữu | Điều hành công ty             |
|-----|------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|
| 1   | Nguyễn Văn Nhựt  | Chủ tịch HĐQT   | 2 052 299               | Tổng GD                       |
| 2   | Nguyễn Văn Triển | Thành viên HĐQT | 499.500                 | Không                         |
| 3   | Hồ Minh Kha      | Thành viên HĐQT | 0                       | Phó phòng kế hoạch kinh doanh |



|   |                       |                 |        |                                             |
|---|-----------------------|-----------------|--------|---------------------------------------------|
| 4 | Nguyễn Thị Diệu Hương | Thành viên HĐQT | 22 860 | Phó Tổng GD (đến ngày 14/08/2013 nghỉ việc) |
| 5 | Trần Thị Xuân Đào     | Thành viên HĐQT | 1 483  | Không                                       |

### Ông Nguyễn Văn Triển

- Họ và Tên : Nguyễn Văn Triển
- Số CMND : 023864376
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 29 / 05 / 1985
- Nơi sinh : Long An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Cần Giuộc - Long An
- Địa chỉ thường trú : 149X/23 Tô Hiến Thành, F. 13, Q. 10, TP. HCM
- Số điện thoại liên lạc : 072 3 637 257
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế tài chính ( University Canada West )
- Quá trình công tác :
  - 2001 - 2012 : Du học ở Canada
  - 2007 – nay : Cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
  - 2012 – 2013 : Trợ lý Giám đốc Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật
  - 2013 – Nay : Giám đốc Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật
  - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật
- Số cổ phần nắm giữ: 505.050 Cổ phần
- Số cổ phần của những người có liên quan:
  - Nguyễn Văn Nhật Cha 2.052.299 cổ phần
  - Trần Thị Thúy Mẹ 499.500 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có

- > Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- > Hành vi vi phạm pháp luật: không có

**Bà Trần Thị Xuân Đào**

- > Họ Và Tên : Trần Thị Xuân Đào
- > Số CMND : 301185147
- > Giới tính : Nữ
- > Ngày tháng năm sinh : 1985
- > Nơi sinh : Long An
- > Quốc tịch : Việt Nam
- > Dân tộc : Kinh
- > Quê quán : Thủ Thừa, Long An
- > Địa chỉ thường trú : Mỹ Lạc , Thủ Thừa , Long An
- > Số điện thoại liên lạc : 072 3636258
- > Trình độ văn hóa : 12/12
- > Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính kế toán ( Đại Học Công Nghiệp TP.HCM )
- > Quá trình công tác :
  - 2007 – 2010: Nhân viên kế toán công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật
  - 2010 – đến nay : Kế toán Trưởng công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật
- > Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có
- > Số cổ phần nắm giữ: 1483 cổ phiếu
- > Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- > Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- > Thủ lao và các khoản lợi ích khác: không có
- > Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- > Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- > Hành vi vi phạm pháp luật: không có

**Ông Hồ Minh Kha**

- > Họ và Tên : Hồ Minh Kha
- > Số CMND : 301 081 691
- > Giới tính : Nam
- > Ngày tháng năm sinh : 06/02/1982

- Nơi sinh : Long An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Phước Lại – Cần Giuộc - Long An
- Địa chỉ thường trú : Ấp Tân Thanh A, Xã Phước Lại, Cần Giuộc, Long An.
- Số điện thoại liên lạc : 0903310116
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Trung cấp cơ điện lạnh.
- Quá trình công tác :

  - 2004 - 2011 : Nhân viên phòng kinh doanh-xuất nhập khẩu Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật.
  - 2012 – nay : Phó phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật.
  - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có

- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

**b/ Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị: không có.**

**c/ Hoạt động của Hội đồng Quản trị: họp 08 buổi**

- Các thành viên họp triển khai kế hoạch chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của công ty Việt Nhật tọa lạc tại địa chỉ: C34/1 Đường 2G, KCN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh cho Tổng công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV (SATRA)
- Nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật chế biến, giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật.
- Họp triển khai công tác kiểm toán Báo Cáo Tài Chính 6 tháng đầu năm 2013.
- Tăng cường công tác kinh doanh thương mại, tìm kiếm khách hàng mới cho mảng xuất khẩu đồ hộp. Đồng thời với việc mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Tổ chức thành công Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2013 vào ngày 20/06/2013.



- Tổ chức thành công Đại Hội Đồng Cổ Đông bắt thường bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản năm 2013 vào ngày 31/10/2013.
- Các thành viên họp tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động, sản xuất kinh doanh năm 2013 của công ty Việt Nhật.
- Đề ra phương hướng, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đưa chỉ tiêu thực hiện cho năm 2014.
- Hợp tổng kết hoàn tất chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của công ty Việt Nhật tọa lạc tại địa chỉ: C34/1 Đường 2G, KCN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh cho Tổng công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV (SATRA).
- Hợp xét thi đua, khen thưởng cho cán bộ công nhân viên đạt chỉ tiêu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2013.

**d/ Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về**

**Quản trị công ty: không có.**

**2. Ban kiểm soát:**

**a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

| Stt | Họ và tên             | Chức vụ        | Điều hành công ty |
|-----|-----------------------|----------------|-------------------|
| 1   | Lê Thị Thúy Hằng      | Trưởng BKS.    | không             |
| 2   | Nguyễn Thành Kiệt     | Thành viên BKS | không             |
| 3   | Kiều Thị Nguyễn Tuyết | Thành viên BKS | không             |

**Bà Kiều Thị Nguyễn Tuyết**

- Họ và tên : Kiều Thị Nguyễn Tuyết
- Số CMND : 300841205
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 1977
- Nơi sinh : Thuận Mỹ, Châu Thành, Long An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Ấp Bình Khương, Thuận Mỹ, Châu Thành, Long An
- Địa chỉ thường trú : Ấp Bình Khương, Thuận Mỹ, Châu Thành, Long An
- Số điện thoại liên lạc : (08) 3.7653.276
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Thủy sản (ĐH Thủy sản Nha Trang)

Chứng chỉ Quản lý Chất lượng HACCP do NAFIQAD cấp

- Quá trình công tác:
  - 2000 – 2002 : Kế toán Tổng hợp Công ty Cổ phần Đông Dương
  - 2002 – 2007 : Nhân viên Lao động Tiền lương Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Việt Nhật.
  - 2007 – nay : Nhân viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
  - 2008 – nay : Thành viên BKS Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
- Chức vụ hiện nay: Thành viên BKS kiêm Nhân viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
- Số cổ phần nắm giữ: 2.000 cổ phần.
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHĐCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

**Bà Lê Thị Thúy Hằng**

- Tên : Lê Thị Thúy Hằng
- SỐ CMND : 301071110
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 1983
- Nơi sinh : Long An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Bến Lức , Long An
- Địa chỉ thường trú : Phước Lý , Cần Giuộc , Long An
- Số điện thoại liên lạc : 072 3636258
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán ( Đại học Gia Định )
- Quá trình công tác :





- 2011 - nay : Nhân viên phòng kế hoạch-kinh doanh công ty TNHH  
Đồ hộp Phú Nhật

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không có
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: do ĐHĐCĐ hàng năm quyết định mức thù lao
- Lợi ích liên quan đến tổ chức niêm yết: không có
- Các quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

#### **b/ Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Ban Kiểm Soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2013 như sau:

- Kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông 2013, trong việc quản lý và điều hành công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Kiểm tra việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Rà soát các quy định, quy chế nội bộ của Công ty nhằm đưa ra các kiến nghị bổ sung phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo chấp hành đúng nguyên tắc luật pháp hiện hành.
- Kiểm tra giám sát các báo cáo Tài chính hàng quý, bán niên, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Phối hợp với kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính, giám sát trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra.
- Kiểm soát trình tự thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định pháp luật và điều lệ công ty.
- Giám sát việc tuân thủ các quy định của luật Doanh Nghiệp, điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty
- Giám sát việc thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết.

#### **3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên**

**HDQT và thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành:**

##### **a/ Lương, thưởng, thù lao:**

- Tổng mức thù lao của hội đồng quản trị năm 2013 là: 97.400.000 đồng
- Tổng mức thù lao của ban Kiểm soát năm 2013 là: 31.200.000 đồng

- Mức lương Tổng Giám đốc 2013: 216.000.000 đồng.

**b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

1. Ông Nguyễn Văn Nhật - chủ tịch HĐQT giao dịch bán 2.000.000 cổ phiếu

**c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** không có.

**d/ Việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty:**

Trong năm 2013 công ty thực hiện tốt các quy định về Quản trị công ty

**Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:**

- Triển khai chương trình cải tiến hệ thống quản trị Công ty theo kế hoạch chiến lược đã được Hội đồng quản trị thông qua. Tăng số lần họp Hội Đồng Quản Trị trong năm nhằm giám sát, quản lý chặt chẽ hoạt động của ban Tổng Giám Đốc, nhằm đưa ra những giải pháp hiệu quả, kịp thời, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế.

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

1. Ý kiến kiểm toán: phụ lục đính kèm.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán: theo quy định của pháp luật về kế toán được thể hiện trong phần phụ lục đính kèm.

**Kiểm toán độc lập :**

Tổ chức độc lập chịu trách nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty là: CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL

- Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TP HCM
- Điện thoại: (84-8) 3827 5026 Fax: (84-8) 3827 5027
- Website: www.horwathdtl.com
- E-mail: dtlco@horwathdtl.com.vn
- (Chi tiết và ý kiến trong phụ lục đính kèm)

**Kiểm toán nội bộ**

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

+ Sổ sách kế toán ghi chép rõ ràng, minh bạch, tạo sự thuận lợi cho công tác báo cáo tài chính và kiểm toán.

+ Thực hiện đầy đủ và tuân thủ nghiêm túc các quy định về Tài chính – kế toán theo quy định của Nhà nước.

+ Thực hiện chế độ báo cáo kế toán theo hệ thống kế toán quản trị của công ty.

+ Việc lựa chọn Công ty kiểm toán đúng với Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2013.

+ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của công ty./.

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**NGUYỄN VĂN NHỰT**





**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



## MỤC LỤC

---

|                                                                                                  | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                    | 1 - 2   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                        | 3 - 4   |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                                                              |         |
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                   | 5 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013           | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                                    | 12 - 31 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở hoạt động và nhà máy của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

### 2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i>            | <i>Chức danh</i>                                |
|--------------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhật      | Chủ tịch                                        |
| Bà Trần Thị Thúy         | Phó Chủ tịch – <i>Bãi nhiệm ngày 14/08/2013</i> |
| Ông Nguyễn Văn Triển     | Thành viên – <i>Bổ nhiệm ngày 14/08/2013</i>    |
| Ông Hồ Minh Kha          | Thành viên – <i>Bổ nhiệm ngày 14/08/2013</i>    |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Đào   | Thành viên – <i>Bổ nhiệm ngày 14/08/2013</i>    |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm   | Thành viên – <i>Bãi nhiệm ngày 14/08/2013</i>   |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Hương | Thành viên                                      |
| Ông Lương Công Gia       | Thành viên – <i>Bãi nhiệm ngày 14/08/2013</i>   |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i>            | <i>Chức danh</i>                           |
|--------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhật      | Tổng Giám đốc                              |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm   | Phó TGD – <i>Bãi nhiệm ngày 14/08/2013</i> |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Hương | Phó TGD – <i>Bãi nhiệm ngày 14/08/2013</i> |

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

#### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

#### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN NHẬT**



Số: 14.192/BCKT-DTL

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TĂNG QUỐC THẮNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0075-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**DIỆC LỆ BÌNH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1714-2013-026-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Th. minh   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |            | <b>85.187.517.249</b> | <b>97.842.516.642</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |            | <b>977.924.094</b>    | <b>690.832.145</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        | 5.1        | 977.924.094           | 690.832.145           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |            | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |            | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |            | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>5.2</b> | <b>79.061.257.985</b> | <b>42.576.180.006</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |            | 24.745.899.599        | 19.802.205.548        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |            | 12.006.961.057        | 8.624.656.920         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |            | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |            | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |            | 43.740.170.304        | 21.401.988.975        |
| 6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |            | (1.431.772.975)       | (7.252.671.437)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>5.3</b> | <b>3.829.629.012</b>  | <b>44.599.865.074</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |            | 3.829.629.012         | 47.633.811.673        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |            | -                     | (3.033.946.599)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |            | <b>1.318.706.158</b>  | <b>9.975.639.417</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |            | -                     | 70.320.000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |            | 887.714.303           | 3.830.626.848         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | 5.4        | 371.273.415           | 371.273.415           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |            | 59.718.440            | 5.703.419.154         |

(Phần tiếp theo trang 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Th. minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |          | <b>54.705.840.038</b>  | <b>64.936.306.373</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |          | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |          | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |          | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |          | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |          | <b>28.660.399.775</b>  | <b>36.764.038.921</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221        | 5.5      | 9.358.899.775          | 14.258.261.805         |
| + Nguyên giá                                  | 222        |          | 11.934.715.775         | 39.141.749.867         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |          | (2.575.816.000)        | (24.883.488.062)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224        |          | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                  | 225        |          | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |          | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        | 5.6      | 19.301.500.000         | 22.505.777.116         |
| + Nguyên giá                                  | 228        |          | 19.301.500.000         | 23.788.180.116         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |          | -                      | (1.282.403.000)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |          | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |          | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                  | 241        |          | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |          | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 5.7      | <b>24.000.000.000</b>  | <b>24.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |          | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |          | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |          | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |          | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |          | <b>2.045.440.263</b>   | <b>4.172.267.452</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |          | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | 6.10     | 2.013.755.941          | 4.172.267.452          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 5.8      | 31.684.322             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |          | <b>139.893.357.287</b> | <b>162.778.823.015</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Th. minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>57.461.597.293</b>  | <b>86.276.012.320</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>57.461.597.293</b>  | <b>86.102.950.320</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.9      | 40.476.722.557         | 67.756.069.073         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.10     | 6.655.113.966          | 9.755.151.362          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.10     | 685.857.097            | 3.049.869.260          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.11     | 1.811.115.298          | 2.535.252.558          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |          | 46.636.552             | 603.117.851            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.12     | 1.052.360.915          | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.13     | 6.733.790.908          | 2.403.490.216          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>-</b>               | <b>173.062.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |          | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |          | -                      | 173.062.000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |          | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |          | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          | -                      | -                      |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> | 5.14     | <b>82.431.759.994</b>  | <b>76.502.810.695</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |          | <b>82.431.759.994</b>  | <b>76.502.810.695</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 80.230.710.000         | 80.230.710.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |          | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 1.608.854.848          | 1.608.854.848          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |          | 592.195.146            | (5.336.754.153)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>139.893.357.287</b> | <b>162.778.823.015</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Chỉ tiêu                                       | Th. minh | Số cuối năm   | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|----------|---------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |          | -             | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |          | -             | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |          | -             | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |          | 9.586.650.450 | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |          | 1.453,71      | 1.695,34   |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |          | -             | -          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

**NGƯỜI LẬP****TRẦN CÔNG THƠ**  
Kế toán trưởng**NGƯỜI DUYỆT****NGUYỄN VĂN NHẬT**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Th. minh | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------|-------|----------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1      | 37.100.441.361   | 83.333.745.507   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 6.1      | -                | 5.253.067.520    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1      | 37.100.441.361   | 78.080.677.987   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2      | 61.682.163.228   | 77.968.196.701   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | (24.581.721.867) | 112.481.286      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3      | 24.583.289       | 42.779.500       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4      | 5.721.910.358    | 6.527.134.130    |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |          | 5.390.500.789    | 6.341.632.479    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 6.5      | 1.274.921.520    | 3.178.640.624    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 6.6      | 6.807.808.322    | 7.011.292.769    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | (38.361.778.778) | (16.561.806.737) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.7      | 53.837.057.443   | 74.779.342       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.8      | 7.387.817.855    | 202.042.412      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |          | 46.449.239.588   | (127.263.070)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |          | 8.087.460.810    | (16.689.069.807) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.9      | -                | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 6.10     | 2.158.511.511    | (4.172.267.452)  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |          | 5.928.949.299    | (12.516.802.355) |
| 18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần                   | 70    | 5.14.4   | 739              | (1.560)          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP



**TRẦN CÔNG THƠ**  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Th. minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>                         |           |          |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |          | 73.239.608.294          | 75.316.203.745         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        |          | (21.188.760.381)        | (56.810.960.297)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |          | (2.133.276.803)         | (9.159.787.581)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |          | (4.338.139.874)         | (6.341.632.479)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |          | -                       | (815.544)              |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |          | 12.993.599.245          | 20.335.542.684         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |          | (2.496.406.493)         | (18.099.014.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |          | <b>56.076.623.988</b>   | <b>5.239.536.528</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |          |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |          | -                       | (77.800.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |          | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác          | 23        |          | -                       | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |          | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |          | (41.576.472.070)        | (22.827.093.470)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |          | 13.393.546.114          | 15.146.938.116         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |          | 24.583.289              | 26.030.195             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |          | <b>(28.158.342.667)</b> | <b>(7.731.925.159)</b> |

*(Phần tiếp theo trang 11)*



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

### ▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <b>Năm 2013</b> |
|----------------------------------|-----------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 15 năm     |
| + Máy móc thiết bị               | 05 - 12 năm     |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm          |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày trên bảng cân đối kế toán là quyền sử dụng đất tại số 339 - 341 Đường số 5, phường Bình Trị Đông và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB293770, AB293743, AB293762. Các quyền sử dụng đất này vô thời hạn nên không trích khấu hao.

### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

### 4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

### 4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo nghị quyết hội đồng cổ đông hàng năm.

### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 4.12 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất không chịu thuế GTGT đầu ra
- + Hàng thủy sản xuất khẩu 0%
- + Hàng thủy sản nguyên liệu bán trong nước 5%
- + Hàng thủy sản bán trong nước 10%
- + Chuyển nhượng nhà xưởng, thanh lý máy móc thiết bị 10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.13 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### 4.15 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

|                         | Đầu năm         | VND                           |
|-------------------------|-----------------|-------------------------------|
|                         | (Phân loại lại) | Đầu năm                       |
|                         |                 | (Đã được trình bày trước đây) |
| Các khoản phải thu khác | 21.401.988.975  | 35.042.929.661                |
| Hàng tồn kho            | 47.633.811.673  | 33.992.870.987                |

Lý do: Trình bày lại cho phù hợp với bản chất của nghiệp vụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | VND                |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Cuối năm           | Đầu năm            |
| Tiền mặt           | 774.327.049        | 629.513.128        |
| Tiền gửi ngân hàng | 203.597.045        | 61.319.017         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>977.924.094</b> | <b>690.832.145</b> |

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                             | VND                   |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Phải thu khách hàng                         | 24.745.899.599        | 19.802.205.548        |
| Trả trước cho người bán                     | 12.006.961.057        | 8.624.656.920         |
| Các khoản phải thu khác                     | 43.740.170.304        | 21.401.988.975        |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>80.493.030.960</b> | <b>49.828.851.443</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (1.431.772.975)       | (7.252.671.437)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>79.061.257.985</b> | <b>42.576.180.006</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau:

|                                                                                 | VND                  |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                 | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Phải thu tiền hàng bán cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – <i>xem thêm mục 8</i> | 1.856.032.737        | 1.842.348.737        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.856.032.737</b> | <b>1.842.348.737</b> |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                                                                           | VND                   |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                           | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Tạm ứng tiền mua nguyên liệu cho nhà cung cấp                                             | 303.342.530           | 6.153.342.530         |
| Phải thu Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật tạm cho mượn vốn kinh doanh – <i>xem thêm mục 8</i> | 43.151.673.945        | 14.968.747.989        |
| Khác                                                                                      | 285.153.829           | 279.898.456           |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>43.740.170.304</b> | <b>21.401.988.975</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

### 5.3. Hàng tồn kho

|                                       | VND                  |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Cuối năm             | Đầu năm               |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | -                    | 5.117.333.439         |
| Công cụ, dụng cụ                      | -                    | 83.374.529            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 3.829.629.012        | 13.640.940.686        |
| Thành phẩm                            | -                    | 28.792.163.019        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>3.829.629.012</b> | <b>47.633.811.673</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                    | (3.033.946.599)       |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>3.829.629.012</b> | <b>44.599.865.074</b> |

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là hàng gửi gia công tại Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật.

### 5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Là khoản thuế nhập khẩu còn chờ được hoàn lại.

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | VND                  |                  |                                |                       |
|-------------------------------|----------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Khoản mục                     | Nhà cửa              | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                  |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 16.081.325.283       | 17.150.791.536   | 5.909.633.048                  | 39.141.749.867        |
| Thanh lý trong năm            | (9.520.325.283)      | (17.150.791.536) | (535.917.273)                  | (27.207.034.092)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>6.561.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>5.373.715.775</b>           | <b>11.934.715.775</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                  |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 6.263.967.659        | 16.500.124.403   | 2.119.396.000                  | 24.883.488.062        |
| Khấu hao trong năm            | 203.268.000          | 100.745.000      | 590.400.000                    | 894.413.000           |
| Thanh lý trong năm            | (6.467.235.659)      | (16.600.869.403) | (133.980.000)                  | (23.202.085.062)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>         | <b>2.575.816.000</b>           | <b>2.575.816.000</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                  |                                |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 9.817.357.624        | 650.667.133      | 3.790.237.048                  | 14.258.261.805        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>6.561.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>2.797.899.775</b>           | <b>9.358.899.775</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 1.687.259.184 đồng – xem thêm mục 5.9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm<br>kế toán | VND                   |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                               |                       |                     | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                     |                       |
| Số dư đầu năm                 | 23.762.580.116        | 25.600.000          | 23.788.180.116        |
| Giảm theo TT45/2013/TT-BTC    | -                     | (25.600.000)        | (25.600.000)          |
| Chuyển nhượng trong năm       | (4.461.080.116)       | -                   | (4.461.080.116)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>19.301.500.000</b> | <b>-</b>            | <b>19.301.500.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                     |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.256.803.000         | 25.600.000          | 1.282.403.000         |
| Khấu hao trong năm            | 59.480.000            | -                   | 59.480.000            |
| Giảm theo TT45/2013/TT-BTC    | -                     | (25.600.000)        | (25.600.000)          |
| Giảm do chuyển nhượng         | (1.316.283.000)       | -                   | (1.316.283.000)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>              | <b>-</b>            | <b>-</b>              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                     |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 22.505.777.116        | -                   | 22.505.777.116        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>19.301.500.000</b> | <b>-</b>            | <b>19.301.500.000</b> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 7.862.500.000 đồng – xem thêm mục 5.9

### 5.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp 48%.

### 5.8. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược để thuê văn phòng tại Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc theo hợp đồng số 79/HĐTVP-ĐT-2013 ngày 17 tháng 04 năm 2013.

### 5.9. Vay ngắn hạn

|                  | VND                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Vay ngân hàng    | 40.476.722.557        | 67.756.069.073        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>40.476.722.557</b> | <b>67.756.069.073</b> |

Các khoản vay ngân hàng, chịu lãi suất bình quân khoảng 12%/năm đối với các khoản vay VND; và 6,5%/năm đối với khoản vay USD; thời hạn vay tối đa là 12 tháng tính theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

Các khoản vay này được bảo đảm bằng:

- Tài sản cố định hữu hình là các phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 1.687.259.184 đồng – xem thêm mục 5.5;



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

- Tài sản vô hình là các quyền sử dụng đất vô thời hạn với giá trị ghi nhận trên sổ sách là 7.862.500.000 – *xem thêm mục 5.6;*
- Bộ chứng từ xuất khẩu, L/C xuất khẩu và các khoản phải thu từ các hợp đồng xuất khẩu thuộc quyền sở hữu của Công ty.

### 5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | VND                  |                       |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                          | Cuối năm             | Đầu năm               |
| Phải trả người bán       | 6.655.113.966        | 9.755.151.362         |
| Người mua trả tiền trước | 685.857.097          | 3.049.869.260         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>7.340.971.063</b> | <b>12.805.020.622</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả cho các bên liên quan được chi tiết như sau:

|                                                                              | VND                |                    |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                              | Cuối năm           | Đầu năm            |
| Phải trả tiền hàng cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – <i>xem thêm mục 8</i>  | -                  | 391.730.884        |
| Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật ứng trước tiền mua hàng – <i>xem thêm mục 8</i> | 412.611.365        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                             | <b>412.611.365</b> | <b>391.730.884</b> |

### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | VND                  |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.698.033.905        | 2.434.792.044        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 113.081.393          | 100.460.514          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.811.115.298</b> | <b>2.535.252.558</b> |

### 5.12. Chi phí phải trả

|                                      | VND                  |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|
|                                      | Cuối năm             | Đầu năm  |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 1.052.360.915        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.052.360.915</b> | <b>-</b> |

(Xem tiếp trang 20)



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

### 5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                                                         | VND                  |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                         | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Kinh phí công đoàn                                                      | 59.412.799           | 63.612.799           |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp                    | 2.354.409            | 1.482.211.935        |
| Phải trả phí gia công cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – xem thêm mục 8 | 6.672.023.700        | 857.665.482          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>6.733.790.908</b> | <b>2.403.490.216</b> |

### 5.14. Vốn chủ sở hữu

#### 5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

|                          | VND                       |                          |                          |                       |
|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
| Số dư đầu năm trước      | 80.230.710.000            | 1.608.854.848            | 7.278.057.432            | 89.117.622.280        |
| Lợi nhuận trong năm      | -                         | -                        | (12.516.802.355)         | (12.516.802.355)      |
| Trích lập quỹ            | -                         | -                        | (98.009.230)             | (98.009.230)          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b> | <b>80.230.710.000</b>     | <b>1.608.854.848</b>     | <b>(5.336.754.153)</b>   | <b>76.502.810.695</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ       | -                         | -                        | 5.928.949.299            | 5.928.949.299         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>80.230.710.000</b>     | <b>1.608.854.848</b>     | <b>592.195.146</b>       | <b>82.431.759.994</b> |

#### 5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                              | VND                   |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Vốn góp của cổ đông sáng lập | 50.718.490.000        | 50.718.490.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 29.512.220.000        | 29.512.220.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>80.230.710.000</b> | <b>80.230.710.000</b> |

#### 5.14.3. Cổ phần

|                                                      | VND       |           |
|------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                      | Năm nay   | Năm trước |
| Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành         | 8.680.000 | 8.680.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng      | 8.023.071 | 8.023.071 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 8.023.071 | 8.023.071 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |           |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

**5.14.4. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần**

|                                             | VND           |                  |
|---------------------------------------------|---------------|------------------|
|                                             | Năm nay       | Năm trước        |
| Lãi / (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty | 5.928.949.299 | (12.516.802.355) |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm     | 8.023.071     | 8.023.071        |
| <b>Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)</b> | <b>739</b>    | <b>(1.560)</b>   |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| Doanh thu thành phẩm xuất khẩu      | 25.477.281.863        | 74.446.763.667        |
| Doanh thu thành phẩm bán trong nước | 3.305.356.349         | 8.886.981.840         |
| Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác    | 8.317.803.149         | -                     |
| Hàng bán bị trả lại                 | -                     | (5.253.067.520)       |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>37.100.441.361</b> | <b>78.080.677.987</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Năm nay               | Năm trước             |
| Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu      | 26.617.466.563        | 64.570.321.631        |
| Giá vốn của thành phẩm bán trong nước | 29.168.257.918        | 15.090.375.771        |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác    | 8.660.620.813         | -                     |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho          | 269.764.533           | 49.405.933            |
| Hàng bán bị trả lại                   | -                     | (4.349.136.449)       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (3.033.946.599)       | 2.607.229.815         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>61.682.163.228</b> | <b>77.968.196.701</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | VND               |                   |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | Năm nay           | Năm trước         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 24.583.289        | 26.030.195        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                 | 16.749.305        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>24.583.289</b> | <b>42.779.500</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                     | VND                  |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                     | 5.390.500.789        | 6.341.632.479        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                    | 113.684.036          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 331.409.569          | 71.817.615           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>5.721.910.358</b> | <b>6.527.134.130</b> |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                           | VND                  |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 485.896.851          | 248.772.817          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 667.269.406          | 2.648.191.573        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 121.755.263          | 281.676.234          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.274.921.520</b> | <b>3.178.640.624</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | VND                  |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.686.197.278        | 3.505.630.209        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 41.643.594           | 94.907.300           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.375.000            | 30.867.114           |
| Chi phí khấu hao          | 196.800.000          | -                    |
| Chi phí dự phòng          | 3.765.751.988        | 2.228.672.711        |
| Thuế, phí, lệ phí         | 785.490.595          | 85.069.183           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 184.680.286          | 886.359.396          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 142.869.581          | 179.786.856          |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>6.807.808.322</b> | <b>7.011.292.769</b> |

**6.7. Thu nhập khác**

|                                      | VND                   |                   |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                      | Năm nay               | Năm trước         |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 53.837.057.443        | -                 |
| Thu nhập khác                        | -                     | 74.779.342        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>53.837.057.443</b> | <b>74.779.342</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

**6.8. Chi phí khác**

|                                                 | VND                  |                    |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                 | Năm nay              | Năm trước          |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, chậm trả lãi vay | 238.071.709          | 174.786.070        |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định            | 7.149.746.146        | -                  |
| Chi phí khác                                    | -                    | 27.256.342         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>7.387.817.855</b> | <b>202.042.412</b> |

**6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                            | VND              |                  |
|--------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                            | Năm nay          | Năm trước        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm     | 8.087.460.810    | (16.689.069.807) |
| Các khoản điều chỉnh tăng                  | 310.494.957      | 231.063.142      |
| + Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm năm nay   | 238.071.709      | 174.786.070      |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện      | 72.423.248       | 56.277.072       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                  | 39.913.552       | 1.110.731        |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     | 39.913.552       | 1.110.731        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 8.358.042.215    | (16.459.117.396) |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang            | (16.459.117.396) | -                |
| Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ           | (8.101.075.181)  | (16.459.117.396) |
| Thuế suất phổ thông                        | 25%              | 25%              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         |

**6.10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm được trình bày như sau:

|                                                                  | Chi phí lãi vay trích trước | Lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh | Tổng cộng            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm nay                                                | -                           | 4.172.267.452                        | 4.172.267.452        |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay | (231.519.401)               | 2.390.030.912                        | 2.158.511.511        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                        | <b>231.519.401</b>          | <b>1.782.236.540</b>                 | <b>2.013.755.941</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được chi tiết như sau:

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Tài sản TNDN hoãn lại | 2.013.755.941        | 4.172.267.452        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>2.013.755.941</b> | <b>4.172.267.452</b> |

**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | VND                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 21.297.462.375        | 42.352.433.651        |
| Chi phí nhân công                | 1.974.587.162         | 11.086.039.077        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 953.893.000           | 1.872.650.469         |
| Chi phí dự phòng                 | 3.787.143.353         | 4.835.902.526         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.762.820.062         | 5.374.449.050         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.385.512.425         | 5.316.327.125         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>31.161.418.377</b> | <b>70.837.801.898</b> |

*(Xem tiếp trang 25)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

### 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thủy hải sản
- Đồ đóng hộp
- Khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                        | Thủy hải sản            |                        | Đồ đóng hộp         |                      | Khác                   |                      | Tổng cộng               | VND                     |
|----------------------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                        | 2013                    | 2012                   | 2013                | 2012                 | 2013                   | 2012                 |                         |                         |
| Doanh thu thuần                        | 28.663.136.152          | 76.956.855.199         | 119.502.060         | 968.649.078          | 8.317.803.149          | 155.173.710          | 37.100.441.361          | 78.080.677.987          |
| Giá vốn                                | 55.666.222.421          | 76.848.401.683         | 119.502.060         | 968.649.078          | 5.896.438.747          | 151.145.940          | 61.682.163.228          | 77.968.196.701          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng</b> | <b>(30.117.735.947)</b> | <b>(9.634.204.965)</b> | <b>(11.554.399)</b> | <b>(104.667.484)</b> | <b>(2.535.161.363)</b> | <b>(338.579.658)</b> | <b>(32.664.451.709)</b> | <b>(10.077.452.107)</b> |
| Doanh thu tài chính                    |                         |                        |                     |                      | 24.583.289             |                      | 24.583.289              | 42.779.500              |
| Chi phí tài chính                      |                         |                        |                     |                      | 5.721.910.358          |                      | 5.721.910.358           | 6.527.134.130           |
| Lợi nhuận tài chính                    |                         |                        |                     |                      | <b>(5.697.327.069)</b> |                      | <b>(5.697.327.069)</b>  | <b>(6.484.354.630)</b>  |
| Thu nhập khác                          |                         |                        |                     |                      | 53.837.057.443         |                      | 53.837.057.443          | 74.779.342              |
| Chi phí khác                           |                         |                        |                     |                      | 7.387.817.855          |                      | 7.387.817.855           | 202.042.412             |
| Lợi nhuận khác                         |                         |                        |                     |                      | <b>46.449.239.588</b>  |                      | <b>46.449.239.588</b>   | <b>(127.263.070)</b>    |
| Lợi nhuận trước thuế                   |                         |                        |                     |                      | 8.087.460.810          |                      | 8.087.460.810           | (16.689.069.807)        |
| Thuế TNDN hoãn lại                     |                         |                        |                     |                      | 2.158.511.511          |                      | 2.158.511.511           | (4.172.267.452)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>              |                         |                        |                     |                      | <b>5.928.949.299</b>   |                      | <b>5.928.949.299</b>    | <b>(12.516.802.355)</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

### Các thông tin khác

|                           | <u>Ngoài nước</u> |                 | <u>Trong nước</u> |               | <u>Khác</u>    |             | <u>Tổng cộng</u>              |                               |
|---------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|---------------|----------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                           | 2013              | 2012            | 2013              | 2012          | 2013           | 2012        | 2013                          | 2012                          |
| Tài sản của bộ phận       | 106.523.309.184   | 156.323.715.992 | 444.115.913       | 1.967.632.682 | 30.912.176.249 | 315.206.890 | 137.879.601.346               | 158.606.555.563               |
| Tài sản không phân bổ     |                   |                 |                   |               |                |             | 2.013.755.941                 | 4.172.267.452                 |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                   |                 |                   |               |                |             | <b><u>139.893.357.287</u></b> | <b><u>162.778.823.015</u></b> |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 51.857.293.716    | 85.036.898.773  | 111.325.201       | 1.071.862.417 | 5.492.978.375  | 167.251.130 | 57.461.597.293                | 86.276.012.320                |
| Nợ phải trả không phân bổ |                   |                 |                   |               |                |             | -                             | -                             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                   |                 |                   |               |                |             | <b><u>57.461.597.293</u></b>  | <b><u>86.276.012.320</u></b>  |

(Xem tiếp trang 27)

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                                                | <u>Nước ngoài</u>             |                           | <u>Trong nước</u>              |                                | <u>Tổng cộng</u>               |                                | VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----|
|                                                                                | 2013                          | 2012                      | 2013                           | 2012                           | 2013                           | 2012                           |     |
| Doanh thu                                                                      | 25.477.281.863                | 69.193.696.147            | 11.623.159.498                 | 8.886.981.840                  | 37.100.441.361                 | 78.080.677.987                 |     |
| Giá vốn                                                                        | 26.617.466.563                | 60.221.185.182            | 35.064.696.665                 | 17.747.011.519                 | 61.682.163.228                 | 77.968.196.701                 |     |
| Chi phí bán hàng                                                               | 840.233.995                   | 2.883.866.980             | 434.687.526                    | 294.773.644                    | 1.274.921.520                  | 3.178.640.624                  |     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 1.979.810.213                 | 5.970.522.315             | 4.827.998.109                  | 1.040.770.454                  | 6.807.808.322                  | 7.011.292.769                  |     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác</b> | <b><u>(3.960.228.908)</u></b> | <b><u>118.121.670</u></b> | <b><u>(32.352.592.875)</u></b> | <b><u>(10.195.573.777)</u></b> | <b><u>(32.664.451.709)</u></b> | <b><u>(10.077.452.107)</u></b> |     |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính                                               |                               |                           |                                |                                | (5.697.327.069)                | (6.484.354.630)                |     |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác                                                    |                               |                           |                                |                                | 46.449.239.588                 | (127.263.070)                  |     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                   |                               |                           |                                |                                | <b><u>8.087.460.810</u></b>    | <b><u>(16.689.069.807)</u></b> |     |
| Thuế TNDN hoãn lại                                                             |                               |                           |                                |                                | 2.158.511.511                  | (4.172.267.452)                |     |
| Lợi nhuận sau thuế                                                             |                               |                           |                                |                                | <b><u>5.928.949.299</u></b>    | <b><u>(12.516.802.355)</u></b> |     |

(Xem tiếp trang 28)

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

### 8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| <u>Tên công ty</u>           | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật | Công ty liên kết   |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                             | VND            |                |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                             | Cuối năm       | Đầu năm        |
| Phải thu - <i>xem thêm mục 5.2</i>          | 45.007.706.682 | 16.811.096.726 |
| Phải trả - <i>xem thêm mục 5.10 và 5.13</i> | 7.084.635.065  | 1.249.396.366  |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|                                                                  | VND            |                |
|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                  | Năm nay        | Năm trước      |
| Hàng thủy sản gửi Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật gia công          | 7.261.278.595  | 37.148.695.826 |
| Tiền cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật tạm mượn vốn kinh doanh    | 41.571.472.070 | 21.146.938.116 |
| Hàng gia công nhận về từ Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật            | 17.072.590.269 | 33.015.703.527 |
| Phải trả Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật phí gia công hàng thủy sản | 16.312.733.416 | 18.538.584.732 |

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

|                           | VND                |                    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | Năm nay            | Năm trước          |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 128.600.000        | 109.400.000        |
| Lương Tổng Giám đốc       | 187.284.000        | 207.900.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>315.884.000</b> | <b>317.300.000</b> |

### 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.

- Các loại công cụ tài chính

VND

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 977.924.094           | 690.832.145           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 66.465.800.569        | 27.518.282.100        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn              | 31.684.322            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>67.475.408.985</b> | <b>28.209.114.245</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 40.476.722.557        | 67.929.131.073        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 13.327.137.666        | 10.612.816.844        |
| Chi phí phải trả                     | 1.052.360.915         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>54.856.221.138</b> | <b>78.541.947.917</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Công nợ    |              | Tài sản    |            |
|----------------|------------|--------------|------------|------------|
|                | 31/12/2013 | 01/01/2013   | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Đô la Mỹ (USD) | 840.631,85 | 1.839.185,00 | 79.292,81  | 572.656,31 |